

THÔNG BÁO THAY ĐỔI HẠN MỨC CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh thông báo thay đổi hạn mức chào bán chứng quyền có bảo đảm của các mã chứng khoán cơ sở như sau:

STT	Mã CKCS	Hạn mức chào bán cũ	Hạn mức chào bán mới
1	ACB	389.534.691	387.534.691
2	FPT	112.735.485	112.135.485
3	HDB	377.977.514	376.310.848
4	HPG	316.170.182	315.420.182
5	MSN	66.109.483	66.309.483
6	SHB	335.175.064	334.466.014
7	SSB	134.149.167	134.899.167
8	STB	130.341.358	130.466.358
9	VHM	92.940.445	93.167.295
10	VIC	236.576.589	237.260.764
11	VNM	65.934.839	65.953.262
12	VPB	361.792.540	361.157.665
13	VRE	66.791.250	66.912.525

Như vậy danh sách cổ phiếu đáp ứng điều kiện là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm và hạn mức còn được phép chào bán được áp dụng từ ngày 05/05/2026 như sau:

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
1	ACB	5.136.656.599	4.309.141.220	430.914.122	387.534.691
2	FPT	1.703.507.121	1.370.301.128	137.030.112	112.135.485

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
3	HDB	5.005.276.323	3.948.662.491	394.866.249	376.310.848
4	HPG	7.675.465.855	4.133.238.362	413.323.836	315.420.182
5	LPB	2.987.282.100	2.785.043.101	278.504.310	273.712.644
6	MBB	8.054.999.909	3.627.971.959	362.797.195	292.386.086
7	MSN	1.445.915.457	816.363.867	81.636.386	66.309.483
8	MWG	1.468.423.529	1.086.192.884	108.619.288	76.254.566
9	SHB	4.793.703.838	3.576.103.063	357.610.306	334.466.014
10	SSB	2.845.000.000	1.379.825.000	137.982.500	134.899.167
11	SSI	2.491.097.752	1.651.348.699	165.134.869	165.134.869
12	STB	1.885.215.716	1.729.496.897	172.949.689	130.466.358
13	TCB	7.086.240.414	3.809.562.846	380.956.284	334.150.952
14	TPB	2.774.046.873	1.451.936.133	145.193.613	116.220.364
15	VHM	4.107.412.004	1.070.802.309	107.080.230	93.167.295
16	VIB	3.404.005.710	2.144.523.597	214.452.359	167.135.629
17	VIC	7.706.031.024	2.428.940.978	242.894.097	237.260.764
18	VJC	591.611.334	260.959.759	26.095.975	25.295.975
19	VNM	2.089.955.445	811.738.694	81.173.869	65.953.262
20	VPB	7.933.923.601	4.211.326.647	421.132.664	361.157.665
21	VRE	2.272.318.410	900.974.249	90.097.424	66.912.525